Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến ẻntúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

**** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm***

**** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm***

**** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản***

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Gía trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Gía trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước :		
a) Ngắn hạn	***293.030.372***	***138.521.770***
- Chi phí trả trước và thuê hoạt động TSCĐ (*Chi phí BH xe*)	15.818.182	11.286.367
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		86.435.403
- Các khoản chi khác (*Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn*)	277.212.190	40.800.000
b) Dài hạn	***3.268.575.129***	***2.833.141.425***
- Chi phí thành lập doanh nghiệp (*CCDC VP 34 TL*)		310.414.828
- Chi trả trước dài hạn khác		29.828.750
- Các khoản chi khác: S/C hệ thống lưới điện (*Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn*)	3.268.575.129	2.492.897.847
Cộng	**3.561.605.501**	**2.971.663.195**
14 - Tài sản khác:		
a) Ngắn hạn (*Chi tiết cho từng hạng mục*)		
-		

b) Dài hạn (*Chi tiết cho từng hạng mục*)		
-		
Cộng	-	-
15 - Vay và nợ thuê tài chính:		
a) Vay ngắn hạn	***7.200.000.000***	***8.951.100.000***
* *Vay Ngân hàng* (Chi tiết theo kỳ hạn)	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
- Vay ngắn hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)	7.000.000.000	4.000.000.000
- Vay ngắn hạn (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng)		
- Vay ngắn hạn (NH TMCP Á Châu - CN Hải Phòng hoặc ACB)		3.000.000.000
* *Vay ngắn hạn* (Cá nhân)	*200.000.000*	*1.775.000.000*
* *Nợ dài hạn* (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	*176.100.000*
- Nợ dài hạn đến hạn trả(NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng)		176.100.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	***278.825.000***
- Vay dài hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)		
- Vay dài hạn (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng)		
- Vay dài hạn (NH Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng)		278.825.000
Cộng	**7.200.000.000**	**9.229.925.000**

c) Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời gian	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Quí 4		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Tự thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng:			-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16 - Phải trả người bán:

	Quí 4		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	***6.505.681.361***	-	***12.060.824.547***	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên tổng số phải trả;	1.106.683.547		6.059.761.347	
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.398.997.814		6.001.063.200	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
(Chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng:	**6.505.681.361**	-	**12.060.824.547**	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả;				

- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng:	-	-	-	-
d) Phải trả người bán và các bên liên quan				
(Chi tiết cho từng đối tượng)				

	Quí 4	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Đầu năm
17 - Thuế các khoản phải nộp Nhà nước:				
a) Phải nộp (*Chi tiết cho từng loại thuế*)				
-				
- Các khoản phải nộp Nhà nước	1.265.840.395	5.043.015.755	5.255.848.298	1.478.672.938
Cộng:	**1.265.840.395**	**5.043.015.755**	**5.255.848.298**	**1.478.672.938**
a) Phải thu(*Chi tiết cho từng loại thuế*)				
-				
- Các khoản phải thu Nhà nước				
Cộng:	-	-	-	-

	Qúi 4	Đầu năm
18 - Chi phí phải trả:		
a) Ngắn hạn	*3.083.849.083*	*6.897.087.901*
- Trích trước chi phí tiền lương (*Thù lao HĐQT, BKS & BC Kiểm toán*)	92.312.500	63.636.364
- Chi phí trong thời gian ngừng KD (*Trích trước T.Lương tháng thứ 13)*	628.510.000	1.209.500.000
- Chi phí trích trước T.Tính giá vốn H.Hoá,TP,BĐS đã bán ;(*Trích trước G.Vốn CTXD & X*	2.363.026.583	5.497.503.695
- Các khoản trích trước khác (*Phí QL khu CN Tân Liên VB*)		126.447.842
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản (*Chi tiết từng khoản*)		
Cộng:	**3.083.849.083**	**6.897.087.901**
19 - Phải trả khác :		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (*Phải trả cho liên doanh*)		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phai trả về cổ phần hoá (Phải trả lãi vay NHĐT & PT VN - CN Hai Phòng)		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức , lợi nhuận phải trả; (Phải trả XNXây dựng)	5.017.061.854	2.750.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	3.475.459.184
Cộng:	**5.017.061.854**	**6.225.459.184**
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
C) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (*Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn*)		
20 - Doanh thu chưa thực hiện :		
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn(*Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn*)	-	*17.000.000*
- Doanh thu nhận trước		17.000.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (*Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện*)		
Cộng:	-	**17.000.000**

21 -Trái phiếu phát hành :						
	Quí 4			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường (Chi tiết cho từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hnàh có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng:						
minh chi tiết						
Cộng:						

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại tráo phiếu chuyển đổi
- Gía trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

-Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành CP trong kỳ; Số lượng CP phát hnàh thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển thành CP trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (*Theo từng loại trái phiếu*):

22 -Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (*Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác*)
- Điều khoản mua lại (*Thời gian, giá mua, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành*)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Quí 4	Đầu năm
23 - Dự phòng phải trả:		
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		

- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn (*chi tiết từng khoản mục ngắn hạn*)	-	-
-		
-		
Cộng	-	-

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lãi phải trả:

	Quí 4	Đầu năm
a/ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại.		
- Tai sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

25 - Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
Chỉ tiêu	**Vốn góp của chủ sở hữu**	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**LNST chưa phân phối và các quỹ**	**Cộng**
A	1	2	3	4	5	6
SD Đầu 30/06/	**31.620.400.000**	**(50.000.000)**	-		**3.908.077.208**	**35.478.477.208**
- Tăng vốn trong kỳ trước						-
- Lãi trong kỳ trước					5.026.181.074	5.026.181.074
- Tăng khác						-
- Giảm vốn tr	1.480.000					1.480.000
- Lỗ trong kỳ trước					187.926.786	187.926.786
- Giảm khác					967.650.858	967.650.858
SD Cuối 30/09	**31.618.920.000**	**(50.000.000)**	-	-	**7.778.680.638**	**39.347.600.638**
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này					3.836.986.834	3.836.986.834
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này					3.161.892.000	3.161.892.000
- Lỗ trong kỳ này					331.573.421	331.573.421
- Giảm khác					701.082.683	701.082.683
SD Cuối 31/12	**31.618.920.000**	**(50.000.000)**	-	-	**7.421.119.368**	**38.990.039.368**
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
- Vốn góp của Nhà nước						
- Vốn góp của các đối tác khác (*100% vốn của các cổ đông*)					31.618.920.000	25.296.320.000
-						
Cộng					**31.618.920.000**	**25.296.320.000**
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					**31.618.920.000**	**25.296.320.000**
+ Vốn góp đầu năm					31.618.920.000	25.296.320.000
+ Vốn góp tăng trong năm						
+ Vốn góp giảm trong năm						

+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	3.161.892.000	7.588.896.000
d/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.161.892	2.529.632
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chứng	3.161.892	2.529.632
+ Cổ phiếu phổ thông	3.161.892	2.529.632
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.161.892	2.529.632
+ Cổ phiếu phổ thông	3.161.892	2.529.632
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	***10.000***	***10.000***
đ/ Cổ tức	-	-
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	***722.257.989***	***3.270.430.207***
- Quỹ đầu tư phát triển	8.399.385	2.556.571.603
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	713.858.604	713.858.604

g/ Thu nhập và CF, lãi hoặc lỗ được ghi nhận T.Tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo QĐ của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Quí 4	**Đầu năm**
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (*Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...*)		
27- Chênh lệch tỷ giá:		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (*Nói rõ nguyên nhân*)		
28 - Nguồn kinh phí:	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm ;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải trả thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuôi kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounec, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (*Theo đơn vị tính quốc tế*) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (*Theo nguyên tệ và VNĐ*) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động KD:

	Năm nay (2017)	Năm trước (2016)
	Quí 4	**Quí 4**
1 - Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	***54.003.460.230***	***51.349.594.653***
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (***Dịch vụ khác***)	339.155.319	228.086.616
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (***KD điện NT***)	52.333.130.862	46.440.007.386
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (***KD nước sinh hoạt***)	513.116.793	98.992.575
- Doanh thu hợp đồng XD (***Đối với doanh nghiệp có hoạt động Xây lắp***)	818.057.256	4.582.508.076
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT luỹ kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (*Chi tiết từng đối tượng*)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận được.		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn bán hàng (Mã số 11):		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vôn trích trước của hàng hoá, thành phâm bât động sản đã bán bao gôm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạnh mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (***Dịch vụ khác***)	89.184.278	871.218
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (***KD điện NT***)	47.498.658.451	41.411.413.981
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán (***KD nước sạch***	430.872.103	86.376.155
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư (***Gía vốn của HĐ xây dựng & Xây lắp***)	731.474.393	4.451.304.042
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng:	***48.750.189.225***	***45.949.965.396***
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.262.347	19.724.840
- Lãi bán các khoản đầu tư-;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá, ;		
- Chi phí tài chính khác		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	***13.262.347***	***19.724.840***
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22):		

- Lãi tiền vay	127.118.870	193.069.391
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá ;		
- Dù phòng giảm giá chúng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi nhận chi phí tài chính.		
Cộng:	***127.118.870***	***193.069.391***
6 - Thu nhập khác:		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	279.560.181	255.220.289
Cộng:	***279.560.181***	***255.220.289***
7 - Chi phí khác:		
- Gía trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác .	281	38.845.695
Cộng:	***281***	***38.845.695***
8 -Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***1.913.560.969***	***2.689.543.595***
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.913.560.969	2.689.543.595
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-	***127.217.842***
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		127.217.842
Cộng:	***1.913.560.969***	***2.562.325.753***
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	***9.958.723.895***	***6.875.731.372***
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.265.104.541	1.767.647.777
- Chi phí nhân công	2.831.597.394	2.869.272.588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.144.462.694	1.065.056.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	1.717.559.266	1.173.754.134
10 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành(Mã số 51):	***701.082.683***	***758.017.047***
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	701.082.683	758.017.047
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
11 - Chi phí thuế thu nhập DN hoán lại (Mã số 52):	-	-
- CF thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CF thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- TN thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay (2017)	Năm trước (2016)
	Quí 4	Quí 4
1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phí tiền tệ khác.		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: trình bày và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu thừ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ của REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (*Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý*) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (*2*)

5- Thông tin so sánh (*Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước*)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (*3*)

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*
Trần Thị Ngọc Mai	Lê Hữu Cảnh	TỔNG GIÁM ĐỐC Đỗ Huy Đạt

M.S.D.N: 0200135961 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG (HEWMAC)
Q. LÊ CHÂN T. P HẢI PHÒNG